

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Ân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Vũ Hải Ngọc	Kiểm soát viên
Ông Đậu Đức Chiến	Kiểm soát viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



60-66 Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, An Lợi Đông
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

K. TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP

TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

22/11/2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
 Tổng Công ty Phát Điện 3 - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 5 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue ink signature of Nguyễn Đỗ Đức Trung.

Nguyễn Đỗ Đức Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5519-2025-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.821.305.298.169	16.976.944.445.030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	618.781.821.094	510.183.037.967
1. Tiền	111		370.781.821.094	389.183.037.967
2. Các khoản tương đương tiền	112		248.000.000.000	121.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.880.000.000.000	2.935.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.880.000.000.000	2.935.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.330.733.524.343	9.976.743.487.170
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.421.767.236.215	9.117.941.918.690
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65.362.247.545	127.210.316.614
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	815.598.708.750	731.591.251.866
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.142.750.900)	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		35.148.082.733	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.454.314.956.129	3.095.495.426.093
1. Hàng tồn kho	141		2.454.368.974.964	3.095.524.251.690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(54.018.835)	(28.825.597)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		537.474.996.603	459.522.493.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.108.255.288	23.144.263.206
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		432.493.474.949	354.625.555.113
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	80.873.266.366	81.752.675.481
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.445.643.521.472	41.864.154.683.090
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.655.246.000	3.575.246.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.655.246.000	3.575.246.000
II. Tài sản cố định	220		33.014.635.888.534	37.112.875.018.352
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	32.424.583.190.760	36.521.061.737.923
- Nguyên giá	222		115.437.074.131.501	115.047.665.197.701
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.012.490.940.741)	(78.526.603.459.778)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	590.052.697.774	591.813.280.429
- Nguyên giá	228		672.522.668.546	658.826.984.717
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(82.469.970.772)	(67.013.704.288)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		612.565.147.272	25.114.185.858
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	612.565.147.272	25.114.185.858
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.546.895.008.122	2.520.778.118.642
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.009.985.634.734	1.984.832.768.300
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		536.909.373.388	536.909.373.388
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(964.023.046)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.267.892.231.544	2.201.812.114.238
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	260.051.045.227	266.014.286.243
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.007.841.186.317	1.935.797.827.995
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		55.266.948.819.641	58.841.099.128.120

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.697.274.536.860	43.069.973.348.059
I. Nợ ngắn hạn	310		13.814.064.825.171	11.479.894.580.236
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	5.610.052.996.993	4.101.442.666.053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.643.320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	100.737.207.559	85.286.522.228
4. Phải trả người lao động	314		485.165.926.727	394.699.603.112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	442.854.951.127	216.131.971.344
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	42.103.614.540	42.107.962.265
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	787.680.771.122	892.833.495.455
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	5.884.796.778.867	5.334.832.667.958
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	460.672.578.236	412.558.048.501
II. Nợ dài hạn	330		26.883.209.711.689	31.590.078.767.823
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	873.284.205.371	914.511.753.335
2. Phải trả dài hạn khác	337		174.529.373	109.785.989
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	26.009.750.976.945	30.675.457.228.499
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.569.674.282.781	15.771.125.780.061
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	14.569.674.282.781	15.771.125.780.061
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		66.287.861.768	65.840.801.128
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.180.310.716.833	912.243.833.241
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.748.025.022	15.748.025.022
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.752.179.202.710	3.184.022.130.153
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.630.568.058.655	2.890.215.947.923
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(878.388.855.945)	293.806.182.230
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		320.468.016.448	358.590.530.517
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		55.266.948.819.641	58.841.099.128.120

Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



KT TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

KI
ĐE
VI
//G/

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		40.690.149.938.010	45.862.195.704.877
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	40.690.149.938.010	45.862.195.704.877
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	37.710.483.019.399	41.344.150.280.929
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		2.979.666.918.611	4.518.045.423.948
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	245.998.048.606	339.183.947.661
6. Chi phí tài chính	22	26	3.607.066.345.676	3.331.970.808.327
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.261.331.784.676	2.468.022.741.831
7. Phần lãi trong công ty liên kết	24	5	207.500.439.934	375.725.222.863
8. Chi phí bán hàng	25		156.601.137	200.810.470
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	671.801.325.035	651.321.108.993
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(845.858.864.697)	1.249.461.866.682
11. Thu nhập khác	31		14.688.524.619	6.715.308.526
12. Chi phí khác	32		39.347.135.741	15.466.891.896
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(24.658.611.122)	(8.751.583.370)
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(870.517.475.819)	1.240.710.283.312
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	5.050.529.429	156.986.975.976
16. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		(875.568.005.248)	1.083.723.307.336
17. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(878.388.855.945)	1.065.134.625.680
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.820.850.697	18.588.681.656
19. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(782)	783

Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

50.
G T
H
TOÁ
IT
NA
- T.F

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(870.517.475.819)	1.240.710.283.312
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.508.736.320.254	4.518.775.545.796
Các khoản dự phòng	03	6.203.921.092	(6.729.265.547)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.129.011.709.638	844.798.129.711
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(399.520.416.004)	(800.479.986.974)
Chi phí lãi vay	06	2.261.331.784.676	2.468.022.741.831
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.635.245.843.837	8.265.097.448.129
Thay đổi các khoản phải thu	09	(8.158.171.265.594)	(7.952.608.502.852)
Thay đổi hàng tồn kho	10	569.111.918.404	(1.107.805.590.729)
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.536.518.777.805	(26.847.667.323)
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.999.248.934	29.252.244.222
Tiền lãi vay đã trả	14	(75.002.335.969)	(137.311.614.606)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.564.304.121)	(444.966.561.311)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	839.444.000	347.840.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(145.201.619.740)	(110.080.458.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	350.775.707.556	(1.484.922.863.135)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(421.783.005.035)	(372.222.053.771)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	167.835.657	486.264.858
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(3.465.000.000.000)	(2.794.000.000.000)
4. Tiền thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng	24	3.520.000.000.000	3.754.650.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(90.000.000.000)
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	602.386.987.286	523.274.174.293
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	235.771.817.908	1.022.188.385.380
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.188.554.652.649	423.951.363.317
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.615.841.280.491)	(1.138.669.012.599)
3. Tiền chi trả cổ tức	36	(50.662.114.495)	(40.056.165.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(477.948.742.337)	(754.773.815.097)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	108.598.783.127	(1.217.508.292.852)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	510.183.037.967	1.727.691.330.819
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	618.781.821.094	510.183.037.967



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ"), hai công ty con và bốn công ty liên kết. Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3 theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công thương và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa theo Quyết định số 673/QĐ-UBQLV ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 9, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là "PGV" theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 02 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.740 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.711 người).

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ, gồm:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22, Đường Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO3 tại Số 1228 Độc Lập, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam. Tổng Công ty đã chấm dứt hoạt động chi nhánh này từ ngày 11 tháng 02 năm 2025;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Các công ty con và công ty liên kết của Công ty mẹ bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	79,56	79,56	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình	54,76	54,76	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Tỉnh Yên Bái	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Tỉnh Bình Định	30,55	30,55	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Tỉnh Gia Lai	30,00	30,00	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Simacai	Tỉnh Lào Cai	28,64	36,00	Sản xuất điện

Các công ty con

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BC ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 0421/QĐ-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Công thương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700283389 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"). Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 04 tháng 5 năm 2005. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 01 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 01 tháng 9 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Simacai thành lập ngày 08 tháng 8 năm 2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300755744 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Simacai là đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành công trình thủy điện.



Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

500,
3 TY
IH
OÁN
TTE
IAM
T.P HẢ

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty trong Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi có bằng chứng tin cậy giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

11/05/2021
D
11/05/21

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính và bản quyền chuyển giao công nghệ.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	03 - 10
Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn	42 - 50
Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 10
Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng, các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị trong Tổng Công ty, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm khoản chi phí bảo hiểm, và các chi phí khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí liên quan đến đất thuê và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty chủ yếu là Doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được xác định dựa trên Tổng sản lượng điện phát và giá bán điện được quy định tại từng hợp đồng mua bán điện của mỗi nhà máy điện.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn

Tổng Công ty hạch toán chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành. Nếu công trình có nhiều hạng mục:

- (a) Trường hợp các hạng mục có thể hoạt động độc lập, Tổng Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính tương ứng với thời điểm từng hạng mục sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- (b) Trường hợp các hạng mục thuộc công trình sửa chữa lớn không hoạt động độc lập với nhau, Tổng Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tương ứng khi thời điểm toàn bộ công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Các chi phí liên quan đến quá trình chuẩn bị công tác sửa chữa (chi phí tư vấn, khảo sát, thẩm định...) công trình, hạng mục sửa chữa lớn: Tổng Công ty hạch toán chi phí đồng bộ với thời điểm hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh khi công trình, hạng mục sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng như nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.309.858.355	3.719.392.191
Tiền gửi ngân hàng	368.471.962.739	385.463.645.776
Các khoản tương đương tiền (*)	248.000.000.000	121.000.000.000
	618.781.821.094	510.183.037.967

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá gốc và giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc và giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	2.880.000.000.000	2.935.000.000.000

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng được hưởng lãi suất theo quy định tại hợp đồng tiền gửi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 900 tỷ đồng đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các thư tín dụng, thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 625,2 tỷ đồng).

11.07.2025

b. Đầu tư vào công ty liên kết

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	1.430.748.282.125	1.406.121.780.238
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	322.819.661.238	319.362.809.598
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	166.417.691.371	169.348.178.464
Công ty Cổ phần Simacai	90.000.000.000	90.000.000.000
	2.009.985.634.734	1.984.832.768.300

Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết biến động trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.984.832.768.300	2.026.710.839.437
Tăng trong năm	-	90.000.000.000
Phần lãi trong công ty liên kết	207.500.439.934	375.725.222.863
Cổ tức đã chia	(182.347.573.500)	(507.603.294.000)
Số dư cuối năm	2.009.985.634.734	1.984.832.768.300

11/01/2011

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tỷ lệ sở hữu %	Số cuối năm	Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (**) VND
		Dự phòng VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	1,99	114.770.927.800	146.566.804.743
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	1,60	108.730.000.000	130.733.333.333
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	19,89	83.750.000.000	371.085.420.167
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	2,47	83.094.784.000	149.204.224.000
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP	15,00	74.463.661.588	(*)
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	6,43	50.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	0,45	19.600.000.000	(*)
Công ty Cổ phần dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	1,14	2.500.000.000	(*)
		536.909.373.388	536.909.373.388
			(964.023.046)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Đối với các khoản đầu tư có cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (“HNX”), giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư có cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”), giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 02004933225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 5 năm 2009. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 05 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800383471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc là sửa chữa, bảo dưỡng, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị nhà máy điện và các thiết bị công nghiệp khác tương đương.

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
9.361.013.625.554	9.061.184.424.889
60.753.610.661	56.757.493.801
9.421.767.236.215	9.117.941.918.690

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
436.802.257.044	214.521.297.043
191.754.421.419	85.235.880.603
60.846.034.404	100.469.931.370
58.964.851.500	247.360.392.250
67.231.144.383	84.003.750.600
815.598.708.750	731.591.251.866
499.834.558.112	463.072.961.659

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
32.647.860.158	96.822.955.154
2.255.229.845.665	2.813.903.126.870
120.351.901.519	139.177.253.796
45.828.244.555	45.237.312.247
311.123.067	383.603.623
2.454.368.974.964	3.095.524.251.690
(54.018.835)	(28.825.597)
2.454.314.956.129	3.095.495.426.093

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Khác		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYỄN GIÁ												
Số dư đầu năm	20.710.192.265.739		87.109.128.712.739		6.791.093.814.186		397.641.212.124		39.609.192.913		115.047.665.197.701	
Tặng trong năm	6.076.041.715		335.365.711.162		25.795.310.371		37.373.161.977		-		404.610.225.225	
Đầu tư xây dựng bàn giao	1.974.574.344		35.256.256		-		-		-		2.009.830.600	
Mua sắm mới	123.006.048		335.141.125.699		25.358.768.509		36.863.983.797		-		397.486.884.053	
Phân loại lại	-		35.024.400		-		509.178.180		-		544.202.580	
Lý do khác	3.978.461.323		154.304.807		436.541.862		-		-		4.569.307.992	
Giảm trong năm	35.024.400		9.404.288.387		1.764.801.483		3.924.313.519		72.863.636		15.201.291.425	
Thanh lý, nhượng bán	-		3.863.085.109		1.764.801.483		3.924.313.519		72.863.636		9.625.063.747	
Phân loại lại	35.024.400		509.178.180		-		-		-		544.202.580	
Lý do khác	-		5.032.025.098		-		-		-		5.032.025.098	
Số dư cuối năm	20.716.233.283.054		87.435.090.135.514		6.815.124.323.074		431.090.060.582		39.536.329.277		115.437.074.131.501	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu năm	9.859.792.278.594		63.847.436.755.979		4.518.028.625.125		278.630.317.123		22.715.482.957		78.526.603.459.778	
Tặng trong năm	698.732.304.553		3.431.159.188.124		313.379.845.542		47.391.759.927		4.850.921.724		4.495.514.019.870	
Trích khấu hao	697.801.328.462		3.431.023.108.472		313.379.845.542		47.388.329.359		4.850.921.724		4.494.443.533.559	
Tính hao mòn	930.976.091		136.079.652		-		3.430.568		-		1.070.486.311	
Giảm trong năm	-		3.864.560.269		1.764.801.483		3.924.313.519		72.863.636		9.626.538.907	
Thanh lý, nhượng bán	-		3.863.085.109		1.764.801.483		3.924.313.519		72.863.636		9.625.063.747	
Lý do khác	-		1.475.160		-		-		-		1.475.160	
Số dư cuối năm	10.558.524.583.147		67.274.731.383.834		4.829.643.669.184		322.097.763.531		27.493.541.045		83.012.490.940.741	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu năm	10.850.399.987.145		23.261.691.956.760		2.273.065.189.061		119.010.895.001		16.893.709.956		36.521.061.737.923	
Tại ngày cuối năm	10.157.708.699.907		20.160.358.751.680		1.985.480.653.890		108.992.297.051		12.042.788.232		32.424.583.190.760	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 38.070 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 37.861 tỷ đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 13.976 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15.967 tỷ đồng).



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bảng sáng chế	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	549.142.352.328	76.720.163.898	17.418.486.148	15.545.982.343	658.826.984.717
Mua sắm mới	-	2.398.383.952	-	11.434.500.000	13.832.883.952
Thanh lý nhượng bán	-	(137.200.123)	-	-	(137.200.123)
Số dư cuối năm	549.142.352.328	78.981.347.727	17.418.486.148	26.980.482.343	672.522.668.546
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9.952.807.285	39.591.221.859	14.485.973.501	2.983.701.643	67.013.704.288
Trích khấu hao	1.041.018.444	9.806.728.249	2.793.618.375	1.912.252.591	15.553.617.659
Thanh lý nhượng bán	-	(97.351.175)	-	-	(97.351.175)
Số dư cuối năm	10.993.825.729	49.300.598.933	17.279.591.876	4.895.954.234	82.469.970.772
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	539.189.545.043	37.128.942.039	2.932.512.647	12.562.280.700	591.813.280.429
Tại ngày cuối năm	538.148.526.599	29.680.748.794	138.894.272	22.084.528.109	590.052.697.774

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 34,1 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26,5 tỷ đồng).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang	415.392.700.541	3.905.884.878
Mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng	150.325.066.396	16.388.457.300
Khác	46.847.380.335	4.819.843.680
	612.565.147.272	25.114.185.858

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí liên quan đến đất thuê	205.514.112.469	212.957.279.965
Chi phí trả trước khác	54.536.932.758	53.057.006.278
	260.051.045.227	266.014.286.243

01'
CH
TN
EM
LO
T.
DA -

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	5.601.238.426.363	4.083.730.471.492
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2.381.265.710.286	1.903.565.681.722
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.676.034.331.355	1.017.969.878.853
Tổng Công ty Đông Bắc	898.484.550.778	374.868.084.314
Khác	645.453.833.944	787.326.826.603
Phải trả người bán là bên liên quan	8.814.570.630	17.712.194.561
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)		
	5.610.052.996.993	4.101.442.666.053

Tất cả các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn đều có thể được Tổng Công ty chi trả khi đến hạn.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
a. Thuế và các khoản phải thu nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	8.255.137.460	-	-	(6.407.954.355)	1.847.183.105
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.904.635.670	-	-	11.517.578.259	77.422.213.929
Thuế thu nhập cá nhân	3.094.139.232	-	-	(1.885.542.735)	1.208.596.497
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	4.498.763.119	-	-	(4.103.490.284)	395.272.835
	81.752.675.481	-	-	(879.409.115)	80.873.266.366

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
b. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	13.359.342.437	266.647.843.525	249.957.543.482	(6.407.954.355)	23.641.688.125
Thuế nhập khẩu	-	17.146.915.965	17.146.915.965	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.002.822.526	5.050.529.429	17.564.304.121	11.517.578.259	1.006.626.093
Thuế thu nhập cá nhân	2.767.578.381	45.117.135.428	39.190.415.685	(1.885.542.735)	6.808.755.389
Thuế tài nguyên	29.443.377.083	359.456.045.640	355.229.072.311	-	33.670.350.412
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	27.644.512.804	23.541.022.520	(4.103.490.284)	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	35.402.619.852	92.129.594.274	95.234.887.128	-	32.297.326.998
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	2.310.781.949	84.194.518.728	83.192.840.135	-	3.312.460.542
	85.286.522.228	897.387.095.793	881.057.001.347	(879.409.115)	100.737.207.559

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu	363.093.629.124	187.800.622.455
Chi phí lãi vay phải trả	57.187.401.603	14.809.462.325
Chi phí phải trả khác	22.573.920.400	13.521.886.564
	442.854.951.127	216.131.971.344

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung tại Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân nhận trước từ các khách hàng, trong đó có bên liên quan là Nhà máy điện Vĩnh Tân 4 (Chi tiết tại Thuyết minh số 33).

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về lãi vay, phí vay lại của EVN	453.367.476.463	668.111.256.215
Phải trả khác cho EVN	113.640.810.866	-
Phải trả EVN về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV	105.309.770.614	154.148.830.896
Phải trả từ bán cổ phần	29.428.264.877	29.428.264.877
Phải trả khác về chi phí nhiên liệu	28.661.320.770	-
Cổ tức phải trả	9.509.543.622	22.746.804.061
Khác	47.763.583.910	18.398.339.406
	787.680.771.122	892.833.495.455
Trong đó:		
Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	687.029.701.038	696.060.159.749

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại trong năm	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	49.816.779.550	683.576.388.635	(733.393.168.185)			
Vay ngân hàng	49.816.779.550	683.576.388.635	(733.393.168.185)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	5.285.015.888.408	-	(5.791.977.550.462)	6.190.605.386.989	201.153.053.932	5.884.796.778.867
(Chi tiết tại Thuyết minh số 19)						
Vay ngân hàng	418.002.305.412	-	(427.351.555.922)	235.660.802.871	-	226.311.552.361
Vay bên liên quan	4.867.013.582.996	-	(5.364.625.994.540)	5.954.944.584.118	201.153.053.932	5.658.485.226.506
	5.334.832.667.958	683.576.388.635	(6.525.370.718.647)	6.190.605.386.989	201.153.053.932	5.884.796.778.867

Tổng Công ty có các Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng 2.550.000.000.000 đồng để đảm bảo phát hành L/C, bảo lãnh và tài trợ vốn lưu động. Lãi suất của các khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Tổng Công ty sử dụng các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các Thư tín dụng, Thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (xem Thuyết minh số 5).

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại trong năm	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	469.171.647.882	2.089.210.045.766	-	(235.660.802.871)	-	2.322.720.890.777
Vay bên liên quan (**)	30.206.285.580.617	-	(1.492.837.237.075)	(5.954.944.584.118)	928.526.326.744	23.687.030.086.168
	30.675.457.228.499	2.089.210.045.766	(1.492.837.237.075)	(6.190.605.386.989)	928.526.326.744	26.009.750.976.945

Tổng Công ty đã thực hiện tái tài trợ một phần khoản vay Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc với số tiền 81.508.994,62 Đô la Mỹ từ Hợp đồng vay số 01/2024/HDTH/EVNGENCO3 - VCB ký ngày 11 tháng 6 năm 2024 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với giá trị giải ngân là 2.075 tỷ đồng. Theo đó, Tổng Công ty đã trả nợ khoản vay Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc với số tiền là 1.990 tỷ đồng.

Tại ngày 16 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã thông qua việc thực hiện tái cấu trúc một phần khoản vay Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc từ Hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Ngày 18 tháng 02 năm 2025, Tổng Công ty đã giải ngân 1.047 tỷ đồng (tương đương 40.754.497,26 Đô la Mỹ) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội để thanh toán khoản vay Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc.

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1				
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	VND	2024	-	24.225.127.186
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2028	2.074.055.985.036	-
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	VND	2024	-	94.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2025	168.521.659.488	393.217.205.472
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	2025	10.000.000.000	50.000.000.000
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	2031	282.300.737.884	325.731.620.636
Dự án Đầu tư Mở rộng mái che kho than				
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 - Giai đoạn 2				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2029	14.154.060.730	-
			2.549.032.443.138	887.173.953.294
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả			(226.311.552.361)	(418.002.305.412)
Số phải trả sau 12 tháng			2.322.720.890.777	469.171.647.882

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhiệt điện Mông Dương 1 từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 4 (xem Thuyết minh số 9).

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 gồm máy móc thiết bị của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 (xem Thuyết minh số 9); quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các khoản thu được từ khu đất của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

Các khoản vay còn lại được đảm bảo thanh toán bởi Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi suất các khoản vay ngân hàng này được xác định theo thông báo của ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất từ 6,53%/năm đến 7,60%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6,9%/năm đến 9,2%/năm).

2.
Y
AN
T
AN
P.

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1				
Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2032	346.246.097.465	359.473.237.108
Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	2034	16.649.375.325.083	16.807.208.953.946
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc	USD	2025	1.561.977.239.235	4.478.511.706.343
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2027	2.299.511.789.667	2.930.300.334.898
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	CNY	2027	531.945.698.813	731.468.118.816
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2028	6.477.111.189.979	7.738.007.052.217
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp				
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2026	17.507.801.934	27.796.744.033
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	19.424.424.391	26.434.048.170
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1				
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	1.306.949.807.699	1.778.584.210.206
Dự án đầu hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa				
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa – Vũng Tàu	KWR	2027	135.465.938.408	195.514.757.876
			29.345.515.312.674	35.073.299.163.613
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả			(5.658.485.226.506)	(4.867.013.582.996)
Số phải trả sau 12 tháng			23.687.030.086.168	30.206.285.580.617

Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 là toàn bộ giá trị công trình xây dựng của Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 (xem Thuyết minh số 9).

Lãi suất các khoản vay lại từ EVN bằng đồng Đô la Mỹ được xác định theo thông báo của ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay này có lãi suất từ 3,45%/năm đến 9,26%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,45%/năm đến 10,41%/năm).

Các khoản vay lại khác từ EVN có lãi suất cố định theo quy định của từng hợp đồng vay với lãi suất từ 1,15%/năm đến 3,45%/năm.

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	5.884.796.778.867	5.285.015.888.408
Trong năm thứ hai	4.771.026.229.668	5.191.883.242.109
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	10.712.886.608.205	13.873.386.659.397
Sau năm năm	10.525.838.139.072	11.610.187.326.993
	31.894.547.755.812	35.960.473.116.907
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Chi tiết tại Thuyết minh số 18)	(5.884.796.778.867)	(5.285.015.888.408)
Số phải trả sau 12 tháng	26.009.750.976.945	30.675.457.228.499

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	212.774.445.593	174.971.433.817
Quỹ phúc lợi	240.269.757.082	232.268.389.568
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	7.210.255.756	4.228.084.744
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	418.119.805	1.090.140.372
	460.672.578.236	412.558.048.501

Thay đổi trong Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	412.558.048.501	316.327.466.686
Trích quỹ từ lợi nhuận	189.490.999.881	206.751.888.492
Tăng khác	839.444.000	347.840.000
Sử dụng trong năm	(141.145.427.835)	(110.080.458.665)
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi	(1.070.486.311)	(788.688.012)
Số dư cuối năm	460.672.578.236	412.558.048.501

21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 11.234.680.460.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.234.680.460.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
	cổ phiếu	cổ phiếu
Cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	1.123.468.046	1.123.468.046

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Tại ngày đầu năm và cuối năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%
EVN	1.114.422.994	99,19
Các cổ đông khác	9.045.052	0,81
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.123.468.046	100

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	11.234.680.460.000	6.014.917.945	50.811.630.001	1.315.934.828.273	15.748.025.022	4.599.491.275.047	374.041.938.908	17.596.723.075.196			
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.065.134.625.680	18.588.681.656	1.083.723.307.336			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(201.048.527.460)	(5.703.361.032)	(206.751.888.492)			
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.014.253.182	(13.886.160.849)	-	-	-	(4.871.907.667)			
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(389.804.834.183)	-	-	389.804.834.183	-			
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	-	-	-	(22.402.365.828)	(1.628.332.307.716)			
Chi cổ tức từ nguồn hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(292.101.691.960)	-	(292.101.691.960)			
Tạm ứng cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	(771.328.443.449)	(5.934.363.187)	(777.262.806.636)			
Điều chỉnh khác	-	(6.014.917.945)	6.014.917.945	-	-	-	-	-			
Số dư đầu năm	11.234.680.460.000	-	65.840.801.128	912.243.833.241	15.748.025.022	3.184.022.130.153	358.590.530.517	15.771.125.780.061			
(Lỗ)/Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(878.388.855.945)	2.820.850.697	(875.568.005.248)			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(185.972.489.171)	(3.518.510.710)	(189.490.999.881)			
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	262.171.811.713	(262.171.811.713)	-	-			
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	-	(37.424.854.056)	(37.424.854.056)			
Kết chuyển lợi nhuận (***)	-	-	-	-	-	(105.309.770.614)	-	(105.309.770.614)			
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	447.060.640	(447.060.640)	-	-	-	-			
Điều chỉnh khác	-	-	-	6.342.132.519	-	-	-	6.342.132.519			
Số dư cuối năm	11.234.680.460.000	-	66.287.861.768	1.180.310.716.833	15.748.025.022	1.752.179.202.710	320.468.016.448	14.569.674.282.781			

(*) Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 6 năm 2024, Nghị quyết số 519/NQ-NĐBR ngày 14 tháng 5 năm 2024 và Nghị quyết số 304/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty mẹ và các Công ty con đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

(**) Căn cứ Nghị quyết số 193/NQ-NĐBR ngày 26 tháng 02 năm 2024 và Nghị quyết số 998/NQ-NĐBR ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ là 26,47% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 160.105.383.200 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được hoàn nhập từ quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận còn lại các năm trước và tỷ lệ 1,45% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 8.770.412.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

Căn cứ Nghị quyết số 304/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình đã chia cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ là 5% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 6.432.750.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.



(***) Thực hiện theo Văn bản số 2038/EVN-TCKT ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc hạch toán cổ tức có nguồn gốc từ kết quả sản xuất kinh doanh trước thời điểm chuyển thành công ty cổ phần, căn cứ Quyết định số 673/QĐ-UBQLV ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Tổng Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty trong năm cũng như các năm tài chính trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Tổng Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán điện	40.139.424.427.714	45.498.959.954.021
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	550.725.510.296	363.235.750.856
	40.690.149.938.010	45.862.195.704.877

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	37.231.926.010.474	41.021.367.998.363
Giá vốn về hoạt động kinh doanh khác	478.557.008.925	322.782.282.566
	37.710.483.019.399	41.344.150.280.929

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	134.128.409.820	197.911.669.544
Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.891.566.250	91.694.933.915
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.978.072.536	45.575.723.821
Khác	-	4.001.620.381
	245.998.048.606	339.183.947.661

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.261.331.784.676	2.468.022.741.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.346.698.584.046	868.381.688.990
Hoàn nhập dự phòng	(964.023.046)	(4.433.622.494)
	3.607.066.345.676	3.331.970.808.327

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	322.135.251.085	324.192.281.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.203.476.844	68.138.203.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	58.063.149.671	45.708.054.993
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.255.515.658	14.891.270.794
Chi phí khác	210.143.931.777	198.391.298.625
	671.801.325.035	651.321.108.993

(*) Phí dịch vụ cho công ty kiểm toán bao gồm: Phí dịch vụ soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.600.000.000 đồng.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	30.620.065.451.300	33.863.343.129.334
Chi phí nhân viên	1.217.997.669.763	1.154.647.795.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.497.836.192.331	4.503.934.254.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538.407.134.860	544.222.476.087
Chi phí sửa chữa lớn	500.964.353.828	996.979.003.379
Chi phí khác	1.007.170.143.489	932.545.542.016
	38.382.440.945.571	41.995.672.200.392

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.050.529.429	157.607.434.862
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(620.458.886)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.050.529.429	156.986.975.976

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm tài chính được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(870.517.475.819)	1.240.710.283.312
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(265.413.022.547)	(467.561.911.192)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ (*)	426.397.814.767	14.888.802.190
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(709.532.683.599)	788.037.174.310
Lỗ phát sinh trong năm	(734.785.330.744)	-
Thu nhập tính thuế phát sinh trong năm	25.252.647.145	788.037.174.310
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.050.529.429	157.607.434.862

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

(*) Các khoản chi phí không được trừ của Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí lãi vay không được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ với số tiền là 389.008.740.256 đồng, khoản chi phí lãi vay này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong 5 năm tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 734.785.330.744 đồng, được chuyển sang để trừ vào thu nhập chịu thuế năm sau trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng.

30. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
(LỖ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(878.388.855.945)	1.065.134.625.680
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(185.972.489.171)
(LỖ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(878.388.855.945)	879.162.136.509
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.123.468.046	1.123.468.046
(LỖ)/Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(782)	783

(*) Như đã trình bày tại thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thông qua phương án trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023. Theo đó, Tổng Công ty trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Năm trước
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.065.134.625.680	1.065.134.625.680
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	-	(185.972.489.171)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.065.134.625.680	879.162.136.509
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.123.468.046	1.123.468.046
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	948	783

31. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Tổng Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp và liên quan đến tính toán giá thành điện. Theo đó Tổng Công ty đang trao đổi với EVN để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này.

KIỂM TRA VÀ CHẤM DẤU

32. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nhà máy điện và các công trình khác	<u>213.392.000.000</u>	<u>177.684.000.000</u>

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dưới 1 năm	42.358.019.578	40.456.082.111
Từ 1 đến 5 năm	134.610.321.462	138.429.048.439
Trên 5 năm	825.163.386.107	818.985.043.837
	<u>1.002.131.727.147</u>	<u>997.870.174.387</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện cho các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất tại các nhà máy điện của Tổng Công ty.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm tài chính:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "EVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Bên liên quan khác
Công ty Mua bán điện - Chi nhánh EVN ("Công ty Mua bán điện")	Bên liên quan khác
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1 ("Công ty Nhiệt điện Duyên Hải")	Bên liên quan khác
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh EVN ("Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin")	Bên liên quan khác
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN - Chi nhánh EVN ("Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN")	Bên liên quan khác
Công ty Nhiệt điện Thái Bình - Chi nhánh EVN ("Công ty Nhiệt điện Thái Bình")	Bên liên quan khác
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình ("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình")	Bên liên quan khác
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam ("Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam")	Bên liên quan khác
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh EVN ("Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4")	Bên liên quan khác
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân ("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng")	Bên liên quan khác
Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, và Kế toán trưởng	Người nội bộ

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	40.137.055.592.724	45.496.013.709.175
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	306.711.409.227	187.788.056.123
Biên liên quan khác	79.212.140.999	74.350.691.495
Mua hàng hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	120.961.681.767	110.377.284.167
Biên liên quan khác	26.414.079.522	40.477.869.316
Trả nợ gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.034.318.022.570	49.153.569.672
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.127.128.550.021	2.339.353.732.819
Doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	18.109.572.250	31.044.981.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	16.713.050.000	16.383.802.915
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	10.020.000.000	13.850.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2	4.985.344.000	17.804.800.000
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	4.901.100.000	3.223.850.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	162.500.000	137.500.000
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	3.000.000.000	9.250.000.000
Lãi vay đã trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.016.622.133	5.213.192.111
Thu hồi từ trái phiếu		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	66.000.000.000
Lãi trái phiếu		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	2.783.824.657
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Simacai	-	90.000.000.000



Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Tổng Công ty trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	429.660.000	902.820.000
Ông Lê Văn Danh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	416.640.000	875.460.000
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 15 tháng 6 năm 2023)	377.580.000	429.748.000
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	75.528.000	158.676.000
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	75.528.000	158.676.000
Ông Cao Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01 tháng 10 năm 2023)	-	528.920.000
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc	377.580.000	793.380.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	377.580.000	793.380.000
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	377.580.000	793.380.000
Ông Trần Đình Ân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 3 năm 2023)	377.580.000	628.093.000
Bà Vũ Phương Thảo	Kế toán trưởng	351.540.000	738.672.000
Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	390.612.000	820.752.000
Bà Vũ Hải Ngọc	Kiểm soát viên	75.528.000	158.676.000
Ông Đậu Đức Chiến	Kiểm soát viên	75.528.000	158.676.000
		3.778.464.000	7.939.309.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	9.177.406.598.602	8.812.463.189.700
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	145.218.240.343	177.907.195.181
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	17.309.334.200	42.561.423.912
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	17.183.313.571	21.819.807.261
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	969.738.480	6.015.620.139
Các bên liên quan khác	2.926.400.358	417.188.696
	9.361.013.625.554	9.061.184.424.889
Phải thu ngắn hạn khác		
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng	327.013.472.285	130.896.250.922
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	41.127.611.202	15.256.171.287
Bên liên quan khác	63.727.105.681	248.954.170.506
	499.834.558.112	463.072.961.659

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	1.567.209.920	1.922.496.957
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.975.719.540	1.716.422.962
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	1.168.763.192	1.096.778.951
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	1.040.581.546	954.458.832
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	-	4.289.053.899
Các bên liên quan khác	3.062.296.432	7.732.982.960
	8.814.570.630	17.712.194.561
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	26.069.333.328	26.069.333.328
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	585.278.127.273	611.347.460.601
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	672.318.057.943	668.111.256.215
Bên liên quan khác	14.711.643.095	27.948.903.534
	687.029.701.038	696.060.159.749
Các khoản vay ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.658.485.226.506	4.867.013.582.996
Các khoản vay dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23.687.030.086.168	30.206.285.580.617

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	4.906.663.771.446	4.615.976.968.558
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	2.358.754.773.680	2.272.331.172.013
Bù trừ khoản phải trả nhà cung cấp, khoản phải trả ngắn hạn khác cho EVN và phải thu ngắn hạn khách hàng từ Công ty Mua bán điện	271.010.233.156	118.559.407.506
Bù trừ khoản phải trả cổ tức cho EVN với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	-	3.260.801.680.444

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã thông báo nhưng chưa trả	9.509.543.622	22.746.804.061
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán cuối năm	162.711.257.394	43.107.316.170
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang cuối năm	-	41.110.193.698
Lãi vay trích trước chưa thanh toán cuối năm	510.554.878.066	682.980.203.039
Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm nhưng chưa được thanh toán cuối năm	119.810.885.904	347.830.323.620

Ngoài ra, tiền thu đi vay và tiền chi trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm số tiền là 584.231.781.752 đồng (năm 2023: 1.259.234.702.516 đồng) là giá trị các khoản vay có thời hạn vay không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần.

35. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập biểu

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

